TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/ HNGĐ - ST
Ngày 25 /9/2023
"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MÔ – TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Toan

Ông Lê Xuân Cung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Mô

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Mô *tham gia phiên toà:* Bà Giang Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Mô xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2023/TLST – HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2023 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2023 và quyết định hoãn phiên toà số 10/2023QĐST-HNGĐ ngày 12/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1988

Bị đơn: Anh Trịnh Đình H, sinh năm 1981

Đều trú tại: Xóm 6, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình

Tại phiên tòa có mặt chị N. Vắng mặt anh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa chị Trần Thị N trình bày: Chị xây dựng gia đình với anh Trịnh Đình H vào năm 2006 do hai bên được tự do tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình ngày 28/8/2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh H chơi bời, không tu chí làm ăn dẫn đến nợ nần, chị nhiều lần đã phải trả nợ cho anh H, từ đó vợ chồng thường xuyên sảy ra mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, không tôn trọng nhau. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh H không thay đổi dẫn đến đời sống chung của vợ chồng sống không còn hạnh phúc. Khi anh H chơi bời nợ nần thì bố mẹ anh H luôn chửi bới đe doạ đánh chị. Khi mẹ chị đến nhà chị chơi thì mẹ anh H đã chửi cả thông gia và cầm gạch ném vào lưng mẹ chị phải đi bệnh viện. Đến nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu

thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trịnh Đình H.

- Về con chung: Chị và anh H có hai con chung là cháu Trịnh Đình Q, sinh ngày 14/5/2007 và cháu Trịnh Đức H2, sinh ngày 17/11/2014. Khi vợ chồng ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai cháu Q và cháu H2, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Quá trình giải quyết vụ án anh H xin nuôi cả hai cháu Q và cháu H2 yêu cầu chị N đóng góp phí tổn nuôi con theo quy định của pháp luật và nguyện vọng của cháu Q và cháu H2 đều mong muốn ở với bố nên chị cũng đồng ý để anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng hai cháu Q và cháu H2 đến khi các cháu trưởng thành, chị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H với mức 1.000.000đ/tháng/cháu. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 10/2023 đến khi cháu Q và cháu H2 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết.

* Tại bản tự khai, biên bản hoà giải anh H trình bày: Anh kết hôn với chị Trần Thị N là hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã K vào ngày 28/8/2006. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc ở xã K 4 năm thì chuyển vào TP Hồ Chí Minh sinh sống. Trong quá trình chung sống vợ chồng không có mâu thuẫn, tuy nhiên giữa bố mẹ, các em của anh lại có mâu thuẫn với chị N, nên tháng 9/2022 vợ chồng quyết định không sống tại TP Hồ Chí Minh nữa mà về quê ở xã K sinh sống. Sau khi về xã K sinh sống được khoảng 01 tháng thì phát sinh mâu thuẫn giữa mẹ anh và mẹ chị N, hai bà thông gia cãi chửi và đánh nhau. Do mâu thuẫn giữa hai bên gia đình thông gia nên tháng 11/2022 chị N đã bỏ đi. Anh điện thoại liên lạc với chị N thì chị N chửi anh và tuyên bố không chung sống với bố con anh nữa. Đến tháng 7/2023 chị N về nhà bố mẹ đẻ ở, anh đã đến khuyên bảo chị N về để vợ chồng cùng chung sống nuôi dạy con nhưng chị N không đồng ý vẫn kiên quyết đề nghị Toà án giải quyết cho chị N được ly hôn với anh; anh H xác định vẫn còn tình cảm với chị N, nếu chị N không muốn sống với anh thì vợ chồng vẫn tiếp tục sống ly thân, anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh và chị N có hai con chung như chị N trình bày là đúng. Nếu Toà án giải quyết cho anh chị ly hôn, anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cả hai cháu Q và cháu H2 đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi và yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật, anh không đồng ý với mức cấp dưỡng chị N đưa ra là 1.000.000đ/tháng/cháu.

Về tài sản chung và công nợ chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 24/8/2023 UBND xã Kcung cấp: Chị Trần Thị N kết hôn với anh Trịnh Đình H có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Yên Mô ngày 28/8/2006. Sau khi kết hôn anh H chị N sống ở xã K một thời gian sau đó anh chị vào Miền Nam chung sống. Đến năm 2021vợ chồng anh H chị N về làm ăn sinh sống tại xóm 6, xã K. Sau khi về sinh sống tại địa phương, UBND xã thấy anh H chị N có xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau và mâu thuẫn giữa bố mẹ anh H với vợ chồng

anh H. Đến năm 2022 giữa mẹ anh H và mẹ chị N cãi chửi, đánh nhau nên chị N bỏ về nhà mẹ đẻ, không sinh sống cùng bố con anh H. Đến nay chị N làm đơn xin ly hôn anh H. Chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh H và chị N có hai con chung là cháu Trịnh Đình Q, sinh ngày 14/5/2007 và cháu Trịnh Đức H2, sinh ngày 17/11/2014. Hiện tại các cháu đang ở với anh H tại xóm 6, xã K. Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX nghị án, Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự: xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; chuyển hồ sơ cho VKS nghiên cứu đúng thời gian. Nguyên đơn chấp hành đúng qui định của pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên toà, chưa thực hiện đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 Luật hôn nhân gia đình. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N, cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Trịnh Đình H.

Về con chung: Giao hai cháu Trịnh Đình Quý, sinh ngày 14/5/2007 và cháu Trịnh Đức Huy, sinh ngày 17/11/2014 cho anh H trực tiếp chăm sóc giáo dục đến khi các cháu thành niên. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cùng anh H mỗi tháng một cháu là 1.000.000đ, hai cháu là 2.000.000đ/ tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2023 đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị N và anh H không đề nghị nên không xem xét giải quyết.

Về án phí ly hôn: Chị N phải nộp án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện chị Trần Thị N và anh Trịnh Đình H đều có hộ khẩu thường trú tại xóm 6, xã K, huyện Yên Mô. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Yên Mô thụ lý giải quyết vụ án là đúng qui định tại Điều 28 và 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên toà anh Trịnh Đình H là bị đơn vắng mặt đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Trịnh Đình H là phù hợp với Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trịnh Đình H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình ngày 28/8/2006. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng chị N anh H chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ việc mâu thuẫn giữa chị N với bố mẹ và các em của anh H. Đến năm 2021 anh H chơi bời dẫn đến nợ nần, bố mẹ anh H tiếp tục chửi chị N, dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đánh chửi nhau. Do vậy anh chị đã không sinh sống và làm ăn ở Miền Nam nữa mà chuyển về sinh sống tại xã K, huyện Yên Mô. Khi về sinh sống tại xã K vợ chồng tiếp tục xảy ra mâu thuẫn cãi chửi nhau; khi mẹ chị N đến chơi, thì giữa mẹ chị N và mẹ anh H lại xảy ra va chạm đánh cãi chửi nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Do vậy từ tháng 11/2022 chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ sinh sống và cũng từ đó vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau. Đến nay chị N thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị xin được ly hôn anh H. Anh H xác định anh vẫn còn tình cảm với chị N mong muốn chị N về chung sống cùng bố con anh, còn nếu chị N kiên quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn, thời gian sau anh H xác định vợ chồng có mâu thuẫn nhưng anh không đồng ý ly hôn với chị N, anh đề nghị vợ chồng cứ sống ly thân để con cái không phải chịu cảnh ly tán. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần phân tích hòa giải nhưng chị N và anh H đều không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên to tiếng cãi nhau tại các buổi hoà giải, chị N vẫn cương quyết xin ly hôn anh H vì anh H và gia đình anh H đối xử rất tệ bạc với chị rất nhiều năm nay nên không thể chung sống cùng anh H, còn anh H cho rằng vẫn còn tình cảm vợ chồng, nhưng không đưa ra được giải pháp nào để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn giữa chị N và bố mẹ anh H mà đề nghị vợ chồng tiếp tục sống ly thân. Như vậy có thể thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, xử cho chị Trần Thị N được ly hôn anh Trịnh Đình H là phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh H đều xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Trịnh Đình Q, sinh ngày 14/5/2007 và cháu Trịnh Đức H2, sinh ngày 17/11/2014. Khi vợ chồng ly hôn anh H và chị N thống nhất giao hai cháu Q và cháu Huy cho anh H trực tiếp chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu thành niên. Tuy nhiên anh H và chị N không thống nhất được mức cấp dưỡng nuôi con chung, chị N đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng một cháu là 1.000.000đ; hai cháu là 2.000.000đ một tháng. Anh H không nhất trí với mức cấp dưỡng chị N đưa ra và đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật. Hội đồng xét xử thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị N khai chị không có công ăn việc làm ổn định, chị đang làm may thuê mũ nên thu nhập không ổn định nên mức cấp dưỡng chị N đưa ra

là 1.000.000đ/ một cháu/ tháng là phù hợp với pháp luật nên cần chấp nhận đề nghị của chị N buộc chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Q và cháu H2 cùng anh H mỗi cháu một tháng là 1.000.000đ, hai cháu là 2.000.000đ/ tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2023 đến khi các cháu thành niên là phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Chị N và anh H không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí, quyền kháng cáo: Chị N phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo qui định của pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 5, 6 – Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N. Xử chị Trần Thị N được ly hôn anh Trịnh Đình H. Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh H chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai cháu Trịnh Đình Q, sinh ngày 14/5/2007 và cháu Trịnh Đức H2, sinh ngày 17/11/2014 cho anh Trịnh Đình H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu thành niên. Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H mỗi tháng một cháu là 1.000.000đ (một triệu đồng), hai cháu là 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2023 đến khi các cháu thành niên đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày anh Trịnh Đình H có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con cho đến khi thi hành án xong, chị Trần Thị N phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chị N được quyền thăm nom, chăm sóc con chung.

3. Án phí:

- Án phí ly hôn: Chị Trần Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

- Án phí cấp dưỡng: Chị Trần Thị N phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Tổng án phí chị Trần Thị N phải nộp là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng); được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số AA/2021/0006535 ngày 24/7/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mô. Chị N còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm, chị N có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Ninh Bình(1)*
- *VKSND huyện Yên Mô(1)*
- *VKSND tỉnh Ninh Bình (1)*
- *Chi cục THADS huyện Yên Mô (1)*
- *UBND xã Khánh Thịnh(1)*
- *Các đương sự (2)*
- *Lưu HS, VP*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Toan **Lê Xuân Cung** **Nguyễn Thị Hoa**